

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-PT

Ngày 28 - 7 - 2025

V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Trung Thực

Ông Hoàng Tuấn Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Hưng Yên (Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trước đây) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1958; Địa chỉ: P, nhà A, trạm Công an cửa khẩu Sân bay G, tổ F, phường L, Thành phố Hà Nội (P, nhà A, trạm Công an cửa khẩu Sân bay G, tổ F, phường P, quận L, Thành phố Hà Nội trước đây); “có mặt”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Ngọc M: Ông Vũ Quang B và bà Phạm Thị C - Công ty L6 - Đoàn luật sư thành phố H; “luật sư B có mặt, luật sư C vắng mặt”

- Bị đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây); “có mặt”

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1948; Địa chỉ: Số A, A, tập thể T, phường T, Thành phố Hà Nội (Số A, A4, tập thể T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội trước đây); “*vắng mặt*”

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1955; Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (Đ, thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây); “*có mặt*”

3. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1965; Địa chỉ: P - tập thể Đ, tổ A, phường M, thành phố Hà Nội (Phòng 104 - B3b tập thể Đ, tổ A, phường M, quận C, thành phố Hà Nội trước đây); “*có mặt*”

4. Ông Trần Văn T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số D Đ, phường H, Thành phố Hà Nội (Số D Đ, phường P, quận H, thành phố Hà Nội trước đây); “*có mặt*”

5. Chị Trần Thị Hồng L, sinh năm 1982; Địa chỉ: P, Số nhà C, ngõ D, phố N, phường T, Thành phố Hà Nội (Phòng 401, Số nhà C, ngõ D, phố N, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội trước đây); “*có mặt*”

6. Chị Trần Thị Hồng M1, sinh năm 1984; “*có mặt*”

7. Anh Trần Ngọc T1, sinh năm 1989; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây).

8. Ủy ban nhân xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn T2, Cán bộ địa chính xã Đ trước đây; “*vắng mặt*”

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị X, bà Trần Thị N1 và bà Trần Thị D: ông Trần Ngọc M, sinh năm 1958; Địa chỉ: P, nhà A, trạm Công an cửa khẩu Sân bay G, tổ F, phường L, thành phố Hà Nội; “*có mặt*” (Giấy ủy quyền ngày 10 tháng 4 năm 2023)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Bá N2, sinh năm 1952; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây); “*vắng mặt*”

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1970; “*vắng mặt*”

3. Ông Trần Xuân K, sinh năm 1952; “*vắng mặt*”

4. Bà Trần Thị V, sinh năm 1961; “*vắng mặt*”

5. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1958; “*vắng mặt*”

6. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1938; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây).

7. Ông Hà Đức H1, sinh năm 1946; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây); “vắng mặt”

8. Ông Lê Văn N3, sinh năm 1933; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên (thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trước đây); “vắng mặt”

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Ngọc M, bị đơn bà Cao Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng L và chị Trần Thị Hồng M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc M trình bày: Bố ông là cụ Trần Văn B1, chết năm 1974 và mẹ ông là cụ Lê Thị L2, chết năm 2011 có 07 người con gồm bà Trần Thị X; ông Trần Ngọc N4 chết năm 2001 có vợ là bà Cao Thị N và 03 người con gồm chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1; bà Trần Thị D1; ông Trần Ngọc D2 chết năm 1992 không có vợ con; bà Trần Thị N1; ông Trần Văn T, và ông (Trần Ngọc M). Khi còn sống cụ L2, cụ B1 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất theo bản đồ 299 diện tích 792m², thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10 tại thôn Đ, xã Đ mang tên người sử dụng là cụ Lê Thị L2. Theo bản đồ năm 2002 là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 20, diện tích 1088m². Diện tích đất có sự thay đổi là vì năm 1983 khi Nhà nước đo vẽ thì có thể là do sai số một phần hướng Đông giáp ao Hợp tác xã sau này lấp ao diện tích tăng lên, không phải do cụ L2 chuyển nhượng với các hộ gia đình liền kề hoặc do UBND xã Đ cấp thêm cho. Gia đình cụ L2 và các hộ gia đình liền kề không có tranh chấp về diện tích đất.

Theo bản đồ địa chính năm 2007 thì thửa đất số 48, tờ bản đồ số 20, diện tích 1088m² được chia tách làm 02 thửa là thửa đất số 450, tờ bản đồ số 20, diện tích 887m² mang tên cụ Lê Thị L2 và thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24, diện tích 201m² mang tên người sử dụng là bà Cao Thị N. Lý do phần diện tích đất 201m² trong tổng diện tích đất 1088m² của cụ Lê Thị L2 có một phần diện tích đất mang tên bà Cao Thị N là do trước đây các anh, chị em trong gia đình ông đều đi công tác xa nhà không có ai ở nhà, do đó bà Cao Thị N đã tự ý kê khai và tách một phần diện tích đất của cụ L2 để đứng tên bà N. Bản thân cụ L2 khi còn sống cũng chưa bao giờ có ý kiến và thông tin cho biết về việc cụ L2 tách cho bà N diện tích đất là 201m². Các thửa đất này hiện nay chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về tài sản trên đất: Khi còn sống thì cụ B1, cụ L2 có xây dựng được một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói 5 gian, các công trình phụ bể và sân nhà. Bếp do cũ nát nên đã được dỡ bỏ, ngoài ra trên đất còn các cây nhãn, bưởi và chuối.

Đối với ý kiến của bà N cho rằng trong số diện tích đất là 1088m² của cụ L2 thì có một phần diện tích đất tại phía Đông của thửa đất là 100m² giáp với diện tích đất 201m² cụ L2 cho bà N là không chính xác vì từ trước đến nay cụ L2 chưa chia, tách hay cho bất cứ người con nào trong gia đình và 95m² đất bà N mua của UBND xã Đ là không đúng vì số diện tích đất 1088m² này là của cụ L2 có từ trước đó.

Cụ B1 và cụ L2 chết đều không để lại di chúc và chưa giao cho ai quản lý và sử dụng, các anh, chị trong gia đình ông vẫn quản lý và sử dụng chung. Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật tài sản của bố, mẹ ông để lại là thửa đất số 450, tờ bản đồ số 20, diện tích 887m² và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 24, diện tích 201m² và yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của bố, mẹ ông để lại bằng hiện vật.

Đối với việc bà Cao Thị N tự ý chặt 03 cây nhãn trên diện tích đất của bố, mẹ ông để lại, trường hợp sau này ai được chia thừa kế vào phần đất đó thì bà N phải có trách nhiệm trả lại cho người được nhận phần thừa kế theo giá trị định giá cây nhãn của Hội đồng định giá huyện K đã định giá.

Về các khoản chi phí liên quan đến việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông xin tự nguyện chịu toàn bộ các khoản chi phí này và không có đề nghị gì khác.

Bị đơn bà Cao Thị N nhất trí với trình bày của nguyên đơn về hoàn cảnh gia đình và trình bày: Bà và ông Trần Ngọc N4, chết năm 2001 có 03 con chung gồm chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1. Theo bà nắm được thì trước khi bà xây dựng gia đình với ông Trần Ngọc N4 thì bố, mẹ chồng bà có một thửa đất khoảng 1500m² đất tại thôn B, xã Đ được thừa hưởng từ tổ tiên nhưng đến năm 1986 thì có sự biến động về diện tích đất, do Nhà nước chia lại đất thì diện tích đất của bố, mẹ chồng bà còn lại 792m², số đất thừa còn lại thì Nhà nước thu hồi và chia cho các hộ gia đình khác. Năm 1986 vợ chồng bà tách hộ và không sống cùng với cụ L2 nên đã được UBND xã Đ cấp đất cho ở riêng. Ban đầu UBND xã Đ dự kiến cấp đất cho vợ chồng bà ở vị trí khác nhưng do Nhà nước thu hồi phần đất thừa của cụ L2 và cụ B1 để chia cho các hộ khác thì vợ chồng bà có ý kiến mong muốn được ở gần với cụ L2 để tiện chăm sóc cụ L2 nên UBND xã Đ đã cấp cho vợ chồng bà diện tích đất là 200m² nhưng thực tế hiện nay thửa đất này có diện tích là 201m². Sau đó cụ L2 cho vợ chồng bà thêm khoảng 100m² đất là phần đất không, không thể hiện bằng văn bản giấy tờ nhưng có những người hàng xóm với bà biết sự việc này gồm ông Trần Xuân K, bà Bùi Thị T3, bà Lê Thị L3, bà Trần Thị V, bà Lê Thị L1 và ông Lê Văn N3. Sau khi được nhà nước

cấp đất và được cụ L2 cho một phần đất, bà xác định gia đình bà có khoảng 300m² đất. Gia đình bà xây trên đất ngôi nhà 01 gian để làm nghề điện, ắc quy và 01 gian bếp, sửa lại cái bể cũ và khoan 01 cái giếng.

Năm 1990 vợ chồng bà không ở trên thửa đất mà chuyển đi ở nơi khác. Năm 1996 cụ L2 đưa tiền cho vợ chồng bà kết hợp với số tiền của vợ chồng có mua của UBND xã Đ một thửa đất để làm ngô đi có diện tích khoảng 125m², giá mua thửa đất này là 6.500.000 đồng và mua thêm 95m² đất (phần đất này là phần đất chân ao, giáp với phần đất của cụ L2), giá tiền mua là 1.500.000 đồng. Cả hai khoản tiền này bà đều nộp cho ông Vũ Thế Ú, là thủ quỹ của UBND xã Đ tuy nhiên hiện nay bà đã làm thất lạc hóa đơn mua đất. Năm 2001 khi ông Trần Ngọc N4 chết thì thửa đất có diện tích là 201m² mang tên người sử dụng là Cao Thị N và từ đó cho đến nay bà đóng thuế phần diện tích đất 201m² và sau đó có đóng thuế diện tích đất 125m² vợ chồng bà và cụ L2 đã mua của UBND xã Đ.

Hiện nay trên diện tích đất 201m² không có công trình xây dựng chỉ trồng vài cây nhãn từ ngày xưa. Trên thửa đất 887m² có 01 ngôi nhà cũ 5 gian, nền đất, không còn giá trị sử dụng. Năm 2007 bà hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND xã Đ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 201m² của vợ chồng bà nhưng do ông Trần Văn T có đơn khiếu nại cho rằng bà tự ý tách 201m² đất của cụ Lê Thị L2 nên UBND xã Đ không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và cụ L2. UBND xã Đ nhiều lần gọi các con cụ L2 về ký giáp danh 02 thửa đất để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này nhưng các con cụ L2 không về nên chưa thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này.

Quan điểm của bà Cao Thị N là đối với diện tích đất của cụ L2 tại thửa đất số 450, tờ bản đồ số 20, diện tích là 887m² thì phải trả lại cho gia đình bà 02 phần đất gồm diện tích đất là 95m² và diện tích đất là 100m² rồi sau đó mới được chia thừa kế. Trường hợp Toà án chia thừa kế theo quy định của pháp luật gia đình bà xin nhận bằng hiện vật. Diện tích đất 201m² hiện nay đã mang tên của bà trong hồ sơ địa chính thì phải trả cho gia đình bà vì đây là diện tích đất UBND xã Đ đã cấp cho gia đình bà. Bà đề nghị Toà án phải đưa phần tài sản là thửa đất khoảng 150m² của cụ L2 hiện nay đang cho ông Vũ Văn K1 thuê làm nhà xưởng để chia thừa kế, trước khi chia thừa kế của cụ L2 đối với thửa đất này phải trả lại cho ông N4 phần đóng góp số tiền trong giấy tờ tương ứng theo tỷ lệ sau đó mới được chia thừa kế. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã giải thích các quy định của pháp luật liên quan đến các yêu cầu của bà Cao Thị N là thuộc trường hợp bị đơn có quyền phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn để giải quyết trong cùng vụ án nhưng bà N không giao nộp đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn bà Trần Thị X, bà Trần Thị D, bà Trần Thị N1 và ông Trần Văn T đều nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng L và chị Trần Thị Hồng M1 nhất trí với ý kiến và quan điểm về việc giải quyết vụ án của bà N.

Anh Trần Ngọc T1 đã được Toà án triệu tập đến Toà án để làm việc nhưng anh T1 đều vắng mặt. Toà án đã đến trực tiếp nơi ở của anh T1 để làm việc nhưng không thể làm việc được với anh T1. Theo cung cung cấp của bà N, chị L và chị M1 kể từ khi Toà án thụ lý vụ án thì Toà án có gửi các văn bản tố tụng cho anh T1 về thôn Đ, xã Đ là đúng địa chỉ anh T1 hiện đang cư trú. Anh T1 luôn luôn có mặt tại gia đình và không làm công việc gì, tuy nhiên do anh T1 không đồng ý với việc ông Trần Ngọc M khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ Trần Văn B1 và cụ Lê Thị L2 nên anh T1 không nhất trí nhận các văn bản của Toà án và không đến Toà án để làm việc. Khi bà N, chị L và chị M1 làm việc với Toà án về các nội dung liên quan trong vụ án thì có thông báo lại với anh T1, anh T1 nhất trí của ý kiến của bà N, chị M1 và chị L. Quan điểm của anh T1 về việc giải quyết vụ án cũng giống với quan điểm của bà N, chị L và chị M1. Gia đình có tham gia ý kiến với anh T1 về việc không đến Toà án để làm việc thì làm giấy uỷ quyền cho một thành viên trong gia đình để làm việc với Toà án nhưng anh T1 không làm.

Người làm chứng bà Lê Thị L1 trình bày: Bà biết vào khoảng năm 1990 cụ Lê Thị L2 có cho ông Trần Ngọc N4 một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của cụ L2, bà chỉ biết cụ L2 cho ông N4 đất phía ngoài giáp đường bê tông xóm hiện nay. Bà không chứng kiến việc cụ L2 nói trực tiếp nói cho đất ông N4. Bà biết sự việc này vì cụ L2 cho ông N4 đất thì ông N4 mới xây bếp tại phần đất phía ngoài giáp đường bê tông xóm hiện nay. Cái bếp ông N4 xây hiện nay vẫn còn trên phần đất của cụ L2, bà không biết cụ L2 cho ông N4 bao nhiêu diện tích đất, việc cụ L2 cho ông N4 đất cũng được UBND xã Đ về đo đất, người đo đất là ông Bùi Văn S là cán bộ địa chính xã Đ, hiện nay ông S đã chết.

Ông Trần Xuân K trình bày: Ông có tham gia công tác tại địa phương và có giữ chức vụ đội trưởng đội sản xuất của thôn B, xã Đ nay là thôn Đ, xã Đ từ năm 1986 đến năm 1994. Trong thời gian ông giữ chức vụ đội trưởng đội sản xuất thì ông có nhận được đơn xin tách đất ở của ông Trần Ngọc N4, ông N4 xin tách một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất của cụ Lê Thị L2 và cụ Trần Văn B1. Sau khi ông nhận được đơn của ông N4 thì ông đã chuyển đơn đến UBND xã Đ, ông N4 gửi đơn năm 1986 thì

đến năm 1988 đã tách cho ông N4 khoảng 200m² đất trong tổng diện tích đất của cụ L2, ông không nắm được cụ L2 có tổng diện tích đất là bao nhiêu, đơn xin tách đất của ông N4 do UBND xã Đ quản lý, năm 1988 UBND xã Đức Hợp do vẽ và cắm mốc 200m² đất. Đất của cụ L2 cho ông N4 thì vợ chồng ông N4 có xây 2 gian bếp trên diện tích đất này. Khi UBND xã lập biên bản đo đất thì có nhờ ông Trần Văn L4 ký vào biên bản đo đất. Ông không trực tiếp nghe thấy cụ L2 nói cho ông N4 200m² đất vì đây là chuyện riêng của gia đình cụ L2. Ông không có mâu thuẫn gì với những người trong gia đình cụ L2, ông xin được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Ông Nguyễn Bá N2 trình bày: Ông là cán bộ địa chính của UBND xã Đ từ năm 2002 đến năm 2007 thì ông nghỉ công tác và không làm nữa. Giai đoạn ông làm cán bộ địa chính thì ông tìm hiểu hồ sơ địa chính trước năm 2002. Theo hồ sơ quản lý đất đai và sổ mục kê đất đai năm 1993 thể hiện ông Trần Ngọc N4 là chủ sở hữu của thửa đất 200m², thửa đất này nằm trong khuôn viên của thửa đất của cụ Lê Thị L2 thuộc thôn D nay là thôn Đ, xã Đ. Năm 2002 UBND xã Đ thuê Công ty Đ của tỉnh Hưng Yên về đo đạc lại toàn bộ các thửa đất trong phạm vi xã Đ. Hộ gia đình bà Cao Thị N có nộp tiền đo đạc nhưng vắng mặt nên không có người chỉ mốc giới và nhận mốc giới nên không thể hiện tên trên bản đồ. Năm 2007 Nhà nước hoàn thiện phần đo đạc còn thiếu của năm 2001 để chuẩn bị cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP, hộ gia đình bà Cao Thị N thuộc diện được hoàn thiện hồ sơ, cụ thể để có tên sổ thửa, số đo kích thước trên bản đồ năm 2007 nên mới có việc thửa đất có diện tích là 200m². Lý do thửa đất 200m² mang tên bà Cao Thị N là vì trước năm 2007 chồng bà N là ông Trần Ngọc N4 đã chết. Việc thực hiện nộp thuế đất trong giai đoạn ông làm cán bộ địa chính được thực hiện riêng rẽ, đất của bà N thì do bà N nộp còn đất của cụ L2 là do cụ N5 nộp.

Theo bản đồ 299 thể hiện gia đình cụ L2 có diện tích đất là 792m² và đến năm 2001 diện tích đất của cụ L2 là 1088m², lý do diện tích đất của cụ L2 tăng có thể do gia đình cụ L2 tự ý vượt lập vì phía nam thửa đất của cụ L2 giáp là ao của Hợp tác xã do UBND xã quản lý, phía tây thửa đất của cụ L2 là đường nội thôn có từ lâu đời và không có hộ dân nào có thể lấn chiếm đất được. Hiện tại UBND xã không có lưu giữ tài liệu nào thể hiện việc UBND xã giao đất (phần đất tăng) cho gia đình cụ L2. Bản thân những hộ gia đình giáp ranh với gia đình cụ L2 có tranh chấp gì liên quan đến đất và cũng không có gia đình nào chuyển nhượng đất cho gia đình cụ L2. Tuy nhiên nguyên nhân dẫn đến diện tích đất của cụ L2 có thể do sai số về đo đạc vì thời điểm những năm trước thương sử dụng phương pháp đo thủ công.

Bà Trần Thị H trình bày: Bà là cán bộ công tác tại UBND xã Đ từ năm 2005 cho đến

nay và là hàng xóm của gia đình cụ Lê Thị L2 nên có nắm được một phần nguồn gốc đất của gia đình cụ L2. Theo bản đồ năm 1986 (bản đồ 299) thể hiện gia đình cụ L2 có diện tích đất là 792m² và đến năm 2001 diện tích đất của gia đình cụ L2 là 1088m². Lý do diện tích đất của gia đình cụ L2 tăng có thể là do gia đình cụ L2 tự ý vượt lập vì phía Nam thửa đất của cụ L2 là ao của Hợp tác xã do UBND xã quản lý và phía Tây thửa đất của cụ L2 là đường nội thôn có từ lâu đời và không có hộ dân nào có thể lấn chiếm được đất. Hiện tại UBND xã không lưu giữ tài liệu nào thể hiện việc UBND xã giao đất (phần đất tăng) cho gia đình cụ L2, bản thân hàng xóm sát cạnh gia đình cụ L2 cũng không có tranh chấp gì và cũng không có hộ gia đình nào chuyển nhượng đất cho gia đình cụ L2. Tuy nhiên một nguyên nhân dẫn đến diện tích đất của gia đình cụ L2 tăng có thể là do sai số về đo đạc vì thời điểm những năm trước thường sử dụng phương pháp đo đạc bằng thủ công.

Bà Bùi Thị T3 trình bày: Bà là có quan hệ họ hàng với cụ Trần Văn B1, giữa và những thành viên trong gia đình cụ B1 và cụ Lê Thị L2 không có mâu thuẫn với nhau. Bà không nắm được việc khi còn sống thì cụ L2 có cho ông Trần Ngọc N4 và bà Cao Thị N đất đai gì không và cũng không nắm được cụ L2 có biên nhiều diện tích đất. Bà chỉ nắm được việc khi ông M và bà N xảy ra tranh chấp đất đai thì trước đó bà Cao Thị N có nhờ bà xác nhận về việc cụ L2 cho bà N và ông N4 đất, khi cán bộ UBND xã Đ đến làm việc giải quyết tranh chấp đất đai thì bà N có mời bà xuống nhà cụ L2 để xác nhận việc cụ L2 cho đất bà N. Bà N bảo bà ký xác nhận vào tờ giấy xác nhận ghi năm 2022, bà tự tay viết vào tờ giấy xác nhận của bà N là do bà N đọc cho bà viết còn bà không biết gì.

Ông Lê Văn N3 trình bày: Vào những năm 1980 ông có làm nghề thợ xây, khoảng năm 1987 ông Trần Ngọc N4 và bà Cao Thị N ở thôn B nay là thôn Đ, xã Đ có thuê ông đến xây cho một cái bếp, một cái bể chứa nước, ông chỉ biết ông N4, bà N xây bếp trên phần đất của bố, mẹ đẻ ông N4, bà N là con dâu. Bố, mẹ đẻ ông N4 tên là gì thì ông không biết vì ông sống ở khác thôn, ông cũng không biết việc ông N4, bà N xây bếp, bể chứa nước có phải trên đất của bà N, ông N4 không, ông chỉ nhớ vị trí ông xây bếp và bể nước mưa là trong vườn của bố, mẹ ông N4. Vào ngày 05/12/2022 bà N đến nhà ông để nhờ ông xác nhận vào năm 1987 có xây bếp và bể chứa nước cho ông N4, bà N nên ông ký xác nhận. Ông xác nhận chữ ký và chữ viết trong tờ xác nhận của bà Cao Thị N đề ngày 04/12/2022 là chữ ký, chữ viết của ông.

Ông Hà Đức H1 trình bày: Năm 1997 UBND xã Đ tổ chức bán đất ao có gốc tích là của Trần Văn B1 và cụ Lê Thị L2 tại Đ, xã Đ nay là thôn Đ, xã Đ (cụ B1 và cụ L2 là bố, mẹ đẻ của ông Trần Ngọc N4), do đất của cụ B1 thừa so với tiêu chuẩn nên UBND

xã rút ra để bán đấu thầu. Tổng diện tích ao của cụ B1 được UBND xã mang ra đấu thầu gồm 06 suất, trong đó cụ L2 được mua 01 suất vì nguồn gốc đất này là của cụ L2 nên gia đình cụ L2 đứng ra mua 01 suất đất, theo ông biết tiền mua đất ao này là của ông Trần Ngọc N4, ông biết sự việc này vì toàn bộ các suất đất ao UBND xã bán chưa có hộ dân nào đứng ra san lấp và thu tiền của các hộ dân nên ông đứng ra san lấp ao và thu tiền của các hộ dân trong đó có hộ ông Trần Ngọc N4 cũng tham gia đổ đất và đến nay ông N4 đã thanh toán trả đầy đủ cho ông tiền đất san lấp ao. Các suất đất UBND xã bán cho các hộ dân thì còn thừa đất (phần đất thừa như đuôi cò) nên ông N4 có mua phần đất thừa này để cho đất của cụ L2 được vuông. Ông công nhận có viết xác nhận cho bà N về việc đổ đất, tuy nhiên xác nhận này của ông nói là 05 chủ suất này này đồng ý cho ông N4 nhận suất đất số 3 để tiện đi vào thửa đất của cụ L2 chứ không phải anh em ruột ông N4 xin suất đất đã đấu thầu cho ông N4.

Bà Trần Thị V trình bày: Bà là hàng xóm sống gần nhà cụ L2 từ nhỏ cho đến nay, giữa bà và những người con của cụ L2 không có mâu thuẫn gì với nhau. Bà có nắm được vào khoảng những năm 1980 khi các con của cụ L2, cụ B1 đều đi công tác xa nên ở nhà chỉ có ông Trần Ngọc N4 và bà Cao Thị N sống cùng với cụ L2, do đất của cụ L2 rộng, ông N4 có ý định xin UBND xã cấp đất để lấy chỗ ở thì cụ L2 đề nghị UBND xã cấp cho ông N4, bà N phần đất vườn. Phần đất cụ L2 đề nghị UBND xã cấp cho ông N4 và bà N là phần đất giáp với đường bê tông của thôn. Theo bà nắm được thì cụ L2 đề nghị UBND xã cấp cho ông N4, bà N khoảng 200m² đất. Ngoài ra trước cửa ngôi nhà 5 gian của cụ L2 có có cái ao, sau này UBND xã san lấp để bán cho các hộ dân thì gia đình ông N4, bà N có mua một phần diện tích đất, mua bao nhiêu diện tích đất và mua bao nhiêu tiền thì bà không nắm được, bà chỉ biết ông N4 mua đất để làm ngõ đi, thửa đất ông N4, bà N mua thì hiện nay đã cho ông Vũ Văn K1 thuê để làm xưởng mộc. Bà ký vào tờ xác nhận của bà N đề ngày 06/12/2022 là vì bà biết sự việc bà N trình bày là đúng, chữ viết trong tờ xác nhận là chữ của bà.

UBND xã Đ cung cấp ông Vũ Thế Ú, cán bộ của UBND xã Đ và ông Vũ Xuân L5, nguyên phó chủ tịch UBND xã Đ giai đoạn 1995 - 2000 đều đã chết nên Toà án không lấy được lời khai của ông Ú và ông L5.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Thửa đất đo thực tế diện tích 1106,1m² giá trị 1.500.000 đồng/01m² đất ở, 90.000 đồng/01m² đất trồng cây lâu năm, 80.000 đồng/01m² đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản; 01 ngôi nhà lợp ngói giá trị 153.819.000 đồng; 01 bếp giá trị; 01 nhà tắm 4.144.000 đồng; 01 nhà vệ sinh giá trị 4.473.000 đồng; sân gạch chỉ đổ trước nhà cấp 4 diện tích 55m² giá trị 7.888.080 đồng; sân xi măng diện tích 12,6m² giá trị 1.424.720 đồng; sân

xi măng lồi vào diện tích 78m² giá trị 8.751.600 đồng; sân gạch chỉ đỏ trước nhà vệ sinh diện tích 175m² giá trị 25.007.500 đồng; Tường giáp nhà ông Trần Văn D3 diện tích 45,89m² giá trị 28.286.596 đồng. Tường giáp nhà ông Trần Văn D4 diện tích 70,99m² giá trị 43.758.236 đồng; T4 ngõ lồi đi vào diện tích 17,09m² giá trị 10.534.276 đồng; Tường giáp ngõ lồi đi diện tích 12,69m² giá trị 7.822.116 đồng; tường lồi đi diện tích 3,19m² giá trị 1.966.316 đồng; 02 cây Mít Ø 3cm giá trị 220.000 đồng/cây; 01 cây Mít Ø 8cm và 02 cây Mít Ø 10cm đều giá trị 370.000 đồng/cây; 02 cây Bưởi Ø 20cm và 02 cây Bưởi Ø 15cm đều giá trị 770.000 đồng/cây; 01 cây Bưởi Ø 10cm giá trị 550.000 đồng; 01 cây Khế Ø 8cm giá trị 85.000 đồng; 01 cây Cau Ø 15cm giá trị 145.000 đồng; 01 cây Nhãn Ø 20cm giá trị 3.750.000 đồng; 02 cây Nhãn Ø 45cm, 01 cây Nhãn Ø 85cm, 01 cây Nhãn Ø 1m, 01 cây Nhãn Ø 55cm, và 01 cây Nhãn Ø 40cm đều giá trị 4.500.000 đồng/cây. Tổng giá trị tài sản trên đất là 344.740.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

UBND xã Đ cung cấp: Vợ chồng cụ Trần Văn B1, chết năm 1974 và cụ Lê Thị L2, chết năm 2011 sinh được 07 người con gồm có ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D, ông Trần Ngọc D2, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M. Ông Trần Ngọc D2 chết năm 1992 không có vợ, con. Ông Trần Ngọc N4 chết năm 2001, có vợ là Cao Thị N, và 03 con chung gồm Trần Thị Hồng L, Trần Thị Hồng M1 và Trần Ngọc T1.

Về nguồn gốc thửa đất:

- Theo bản đồ đo vẽ 299 (năm 1986), thửa đất số 6, tờ bản đồ số 10, diện tích 792m², loại đất T (thổ cư) mang tên chủ sử dụng bà B1 (Lăng).

- Theo bản đồ địa chính năm 2001, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 20, diện tích là 1088m², mang tên người sử dụng đất là cụ Lê Thị L2.

- Theo bản đồ địa chính năm 2007 thì thửa đất trên được đo tách làm 02 thửa: Thửa thứ nhất thuộc thửa đất số 450, tờ bản đồ số 24, diện tích là 888m², tên chủ sử dụng Lê Thị L2. Thửa đất thứ hai thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24, diện tích 201m² mang tên người sử dụng là bà Cao Thị N (là con dâu cụ Lê Thị L2). Lý do một phần diện tích đất của thửa đất này mang tên bà Cao Thị N là do gia đình cụ L2 và bà N tự chia tách, bà N tự đứng ra kê khai nên mang tên bà Cao Thị N. Hiện nay tại UBND xã Đ không có hồ sơ tặng, cho chia tách đối với thửa đất này.

Theo bản đồ địa chính dự án VLAP năm 2015: 02 thửa đất nêu trên vẫn được giữ nguyên như bản đồ địa chính năm 2007 và không có sự thay đổi. Hiện tại các thửa đất này đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án đã có công văn gửi UBND xã về lý do diện tích đất tăng lên theo bản đồ năm 2001 và 2007 thì xác định phần đất tăng thêm không có tranh chấp với bất kỳ hộ

gia đình nào, lý do tăng là do lấn một phần đất ao. Tuy nhiên đến nay các phần đất đo đều có thể được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện việc nộp tiền, cụ thể bao nhiêu do cơ quan thuế và tài nguyên áp dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Hưng Yên (Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trước đây) đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676; Điều 733, Điều 734 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 219, Điều 236, Điều 623, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Khoản 3, Điều 138 Luật đất đai. Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc M về việc chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Lê Thị L2 và chia tài sản chung của cụ Trần Văn B1 để lại.

Cụ Lê Thị L2 mất năm 2011 và cụ Trần Văn B1 mất năm 1974 không để lại di chúc.

1. Người được nhận di sản thừa kế của cụ L2:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm Ông Trần Ngọc M, ông Trần Văn T, bà Trần Thị X, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D.

- Thừa kế thế vị do ông Trần Ngọc N4 mất 2001 gồm anh Trần Ngọc T1, chị Trần Thị Hồng M1 và chị Trần Thị Hồng L.

2. Người được quyền sử dụng chung di sản của cụ B1 để lại gồm Ông Trần Ngọc M, ông Trần Văn T, bà Trần Thị X, bà Trần thị N1, bà Trần Thị D, anh Trần Ngọc T1, chị Trần Thị Hồng M1 và chị Trần Thị Hồng L, được xác định theo phần các con cụ B1 mỗi người một phần, anh T1, chị L, chị M1 một phần. Giá trị các phần như nhau.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ L2 và tài sản của cụ B1 :

Khối tài sản chung của các cụ B1, cụ L2 là thửa đất ở theo hình ABFE diện tích 972m² hiện nằm trong 02 thửa đất số 01 và 450 tờ bản đồ số 24 lập năm 2007 thuộc thửa số 48 tờ bản đồ số 20 lập năm 2001. Khi mất di sản cụ B1 được tính bằng $\frac{1}{2}$ trên tổng khối tài sản chung, cụ thể $972\text{m}^2/2 = 486\text{m}^2$ theo hình AENM, giá trị 729.000.000đ.

Xác định 134,1m² đất trong thửa đất số 48 tờ bản đồ 20 lập năm 2001 theo hình CDEF là phần đất do cụ L2, bà N ông N4 san lấp ao của xã Đ trước năm 2000, giá trị 201.150.000đ

Xác định phần di sản của cụ L2 được chia trong vụ án gồm: 486m² đất ở hợp pháp giá trị 729.000.000đ, ½ giá trị công sức phần đất san lấp ao 105.075.000đ, toàn bộ giá trị tài sản, cây trồng trên đất là: 344.740.000đ.

Công sức của vợ chồng bà N ông N4 trong việc kiến thiết xây dựng tài sản trên đất, nộp thuế đất được tính 70.000.000đ.

Giá trị di sản của cụ L2 chia trong vụ án này là: 1.204.890đ.

4. Chia di sản cụ L2 và tài sản chung do cụ B1 để lại:

Di sản của cụ L2 chia làm 6 (sáu) kỷ phần như nhau gồm hàng thừa kế thứ nhất 5 (năm) phần và thừa kế thế vị 1 (một) phần, mỗi kỷ phần có giá trị 200.815.000đ

Tài sản cụ B1 để lại chia làm 6 (sáu) phần có giá trị tương đương nhau ông Trần Ngọc M, ông Trần Văn T, bà Trần Thị X, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D mỗi người một phần. Anh Trần Ngọc T1, chị Trần Thị Hồng M1 và chị Trần Thị Hồng L được chia chung một phần. Mỗi phần có giá trị 121.500.000đ

4.1. Giao bà Cao Thị N và anh Trần Ngọc T1, chị Trần Thị Hồng M1 và chị Trần Thị Hồng L quản lý, sử dụng phần đất dôi dư theo hình CDEF, diện tích 134.1m², giá trị 201.150.000đ (trong đó 170.575.000đ là giá trị công sức san lấp, xây dựng kiến thiết, nộp thuế đất của vợ chồng bà N, ông N4 đối với di sản của cụ L2) giá trị còn lại được tính chia cho kỷ phần anh T1, chị L, chị M1 được hưởng. Người sử dụng có trách nhiệm đăng ký với địa phương làm thủ tục xử lý đất dôi dư, lấn ao theo qui định pháp luật.

Giao anh Trần Ngọc T1, chị Trần Thị Hồng M1 và chị Trần Thị Hồng L quản lý, sử dụng thửa đất EFB5A5 diện tích 169,6m² trong đó 88,8m² là di sản thừa kế, 80,8m² là chia tài sản chung.

Anh T1, chị M1, chị L được sở hữu các tài sản trên hai thửa đất được giao gồm tường rào, sân, cổng, cây trồng tổng giá trị 51.415.000đ.

Tổng giá trị Anh T1, chị M1, chị L nhận được từ tài sản chia thừa kế và tài sản chung là: 336.390.000 đ

4.2. Giao ông Trần Ngọc M được quản lý sử dụng thửa đất ABB1A1 diện tích: 154,3m², trong đó 72,7m² là di sản thừa kế, 81,6m² phần chia tài sản chung, giá trị 231.450.000đ.

4.3 Giao ông Trần Văn T được quản lý sử dụng thửa đất A1B1B2A2 diện tích: 157,8m² trong đó 76,7m² là di sản thừa kế, 81,1m² phần chia tài sản chung, giá trị 236.700.000đ.

4.4 Giao bà Trần Thị N1 được quản lý sử dụng thửa đất A2B2B3A3 diện tích: 160,3m² trong đó 79,5m² là di sản thừa kế, 80,8m² phần chia tài sản chung, giá trị 240.450.000đ.

4.5 Giao bà Trần Thị X được quản lý sử dụng thửa đất A3B3B4A4 diện tích: 163,6m² trong đó 82,6m² là di sản thừa kế, 81m² phần chia tài sản chung, giá trị 245.400.000đ.

4.6 Giao bà Trần Thị D được quản lý sử dụng thửa đất A4B4B5A5 diện tích: 166,4m² trong đó 85,7 m² là di sản thừa kế, 80,7m² phần chia tài sản chung, giá trị 249.600.000đ. **(Có sơ đồ kèm theo)**

Giao cho ông M, ông T, bà N1, bà X, bà D được quyền sở hữu chung nhà, tường rào, sân, bếp bể, nhà tắm, nhà vệ sinh, sân gạch chỉ đỏ, sân xi măng, cây trồng trên phần đất giao cho ông bà có tổng giá trị 293.325.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông bà đều thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu chia chênh lệch.

5.1. Không chấp nhận thửa đất số 01, diện tích 201m², tờ bản đồ 24 lập năm 2007 là của bà N và ông N4.

5.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị M1, chị L về việc để lại di sản thừa kế của cụ L2 làm nơi thờ cúng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 10 năm 2024 ông Trần Ngọc M kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự thẩm sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đề nghị xác định di sản của bố mẹ là quyền sử dụng đất diện tích hiện trạng 1103,1m².

Ngày 21 tháng 04 năm 2025 bị đơn bà Cao Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo Bản án dân sự thẩm sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đề nghị xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ 24 lập năm 2007, diện tích 201m² là của bà N và ông Trần Ngọc N4.

Tại phiên tòa: Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và luật sư trình bày theo cung cấp của UBND xã đã có căn cứ xác định việc bà N kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là tự chia tách, không có hồ sơ. Bà N không có tài liệu được giao đất, không có tài liệu liên quan nhận chuyển nhượng đất nên cấp sơ thẩm xác định 134.1m² đất tăng thêm là do vợ chồng bà N vượt lập là không phù hợp nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cùng người liên quan đứng về phía nguyên đơn giao phần thừa kế được hưởng cho ông T.

Bị đơn xác định việc cụ L2 tặng cho đất đã được người làm chứng xác nhận, đã được kê khai đăng ký trên bản đồ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo được quyền sử dụng đất diện tích 201m². Bị đơn cùng người liên quan đứng về phía bị đơn đều đề nghị giao phần thừa kế được hưởng cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Không có căn cứ cụ L2 cho vợ chồng bà N đất và UBND xã giao đất. Diện tích đất tăng là do cụ L2 vượt lập, vợ chồng bà N có công san lấp nên thanh toán công sức trả bằng 1/3 diện tích vượt lập nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà N, chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - tỉnh Hưng Yên (Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trước đây).

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ngày 08 tháng 4 năm 2025 cấp sơ thẩm mới tổng đạt bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 cho bị đơn, người liên quan đứng về phía bị đơn là vi phạm khoản 2 Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thời hiệu yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn B1 đã hết nhưng không đình chỉ yêu cầu của ông M là chưa phù hợp Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N kháng cáo và có đơn xin miễn án phí, chị M1 và chị L ký nhất trí với nội dung đơn kháng cáo nhưng cấp sơ thẩm

thông báo cho bà N, chị M1 và chị L nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Các đương sự đều công nhận cụ Trần Văn B1, chết năm 1974 và cụ Lê Thị L2, chết năm 2011 không có di chúc. Hai cụ có 07 con chung là bà Trần Thị X; ông Trần Ngọc N4 chết năm 2001 có vợ là bà Cao Thị N và 03 con là chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1; bà Trần Thị D1; ông Trần Ngọc D2 chết năm 1992 không có vợ con; bà Trần Thị N1; ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M. Tài sản chung của cụ B1 và cụ L2 là quyền sử dụng đất diện tích 972m² kê khai thửa đất số 01 và 450 tờ bản đồ số 24 lập năm 2007 thuộc thửa số 48 tờ bản đồ số 20 lập năm 2001, quyền sử dụng đất diện tích 134,1m² trong thửa đất số 48 tờ bản đồ 20 lập năm 2001 tăng lên sau khi cụ B1 chết. Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với cung cấp của Ủy ban nhân dân xã Đ nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh.

[4] Xét kháng cáo được quyền sử dụng đất kê khai thửa số 01 tờ bản đồ 24 lập năm 2007 diện tích 201m² thấy bà N thừa nhận cụ L2 cho đất nhưng không bằng văn bản phù hợp với lời khai các nhân chứng do bà N cung cấp là bà L1, ông K, ông N2, bà H, bà T3, ông H1 khai có nghe nói lại còn không nghe trực tiếp từ cụ L2 và hồ sơ địa chính địa phương không có hồ sơ về việc cụ L2 tách cho đất. Bà N trình bày năm 1986 vợ chồng bà tách ra ở riêng và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp đất trên thửa đất của cụ L2 nhưng bản đồ 299 lập năm 1986 và bản đồ địa chính năm 2001 vợ chồng bà đều không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Thực tế bà N thừa nhận vợ chồng chung sống cùng cụ L2 đến năm 1989 thì chuyển đến sống tại đất vợ chồng nhận chuyển nhượng, khi cụ L2 xây tường bao đất đã xây tường bao đối với diện tích đất kê khai thửa số 01 nhưng bà N không phản đối nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N đã được cụ L2 cho quyền sử dụng đất diện tích 201m² kê khai thửa số 01 tờ bản đồ số 24 lập năm 2007.

[5] Bà N không xuất trình được chứng cứ chứng minh nhận chuyển nhượng đất cùng cụ L2 năm 1996 trong khi thừa nhận vợ chồng bà chuyển đi từ năm 1990 đã có căn cứ xác định diện tích đất 134,1m² (là phần đất chân ao, giáp với phần đất của cụ L2) được tạo lập khi cụ L2 một mình trông nom, quản lý thửa đất nên cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tăng thêm là cụ L2 và vợ chồng bà N san lấp ao của hợp tác xã để xác định mỗi bên được quyền sử dụng là ½ diện tích là không phù hợp. Bà N, ông M đều xuất trình chứng cứ thuê người san lấp ao nhưng đều là văn bản xác nhận trong khi việc san lấp ao thực hiện khi vợ chồng bà N, ông M đều không chung sống cùng cụ L2 tại

thừa đất nên nếu có cũng là bổn phận của con nhằm giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình do đó kháng cáo của ông M là có căn cứ được chấp nhận.

[6] Tài sản chung của cụ B1 và cụ L2 là quyền sử dụng đất diện tích 972m^2 nên phần tài sản của cụ B1 và cụ L2 trong khối tài sản chung theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 là quyền sử dụng đất diện tích 486m^2 , $134,1\text{m}^2$ đất là tài sản riêng của cụ L2 nên di sản của cụ L2 là quyền sử dụng đất diện tích $620,1\text{m}^2$.

[7] Xét vợ chồng bà N trong thời gian chung sống cùng cụ L2, đã xây dựng công trình để cụ L2 sử dụng và đã nộp thuế sử dụng đất đối với diện tích đất đăng ký tại bản đồ địa chính nên sẽ thanh toán trả bà N công sức bằng $38,1\text{m}^2$ đất.

[8] Các đương sự đều không tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia, không có người thừa kế đang quản lý nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ B1 chuyển thành tài sản chung của các thừa kế và chia tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp Điều 219 Bộ luật Dân sự.

[9] Cụ B1 và cụ L2 chết không có di chúc nên theo Điều 651 Bộ luật Dân sự phần quyền của hàng thừa kế thừa nhất của cụ B1 đối với di sản của cụ B1 và phần thừa kế được hưởng của hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 bằng nhau. Các đương sự đều xác định tài sản trên đất có giá trị không lớn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó phần quyền trong khối tài sản chung của Trần Thị X, ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M là 81m^2 ($486\text{m}^2 : 6$) đất giá trị 121.500.000 đồng và phần thừa kế được hưởng của bà Trần Thị X, ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M là 97m^2 ($582\text{m}^2 : 6$) đất giá trị 145.500.000 đồng. Do ông Trần Ngọc N4 chết sau cụ B1 và chết trước cụ L2 nên phần quyền trong khối tài sản chung của bà Cao Thị N, chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1 theo Điều 651 Bộ luật Dân sự là $20,25\text{m}^2$ đất ($81\text{m}^2 : 4$) giá trị 30.500.000 đồng và di sản được hưởng thừa kế thế vị của Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1 theo Điều 652 Bộ luật Dân sự là $32,33\text{m}^2$ ($97\text{m}^2 : 3$) đất giá trị 48.500.000 đồng.

[10] Quan điểm giao ông T phần tài sản chung và phần thừa kế được hưởng của bà Trần Thị X, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, và ông Trần Ngọc M và quan điểm giao bà N phần thừa kế được hưởng của hàng thừa kế thứ nhất của ông N4 là tự nguyện và không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên phần tài sản chia cho ông T là 890m^2 đất ($178\text{m}^2 \times 5$) giá trị 1.335.000.000 đồng, phần tài sản và công sức chia cho bà N là $216,1\text{m}^2$ ($178\text{m}^2 + 38,1\text{m}^2$) đất giá trị 324.150.000 đồng.

[11] Chia hiện vật: Xét phần đất có ngõ đi có diện tích đất san lấp ao và diện tích đất phía giáp đất ông Trần Văn D4 có phần đất bà N đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng và không có công trình trên đất nên sẽ sửa án sơ thẩm chia cho bà N 216,1m² đất vị trí giáp đất ông D4 và chia cho ông T 890m² đất trong đó có 134,1m² đất do cụ L2 san lấp ao. Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết đối với công trình, cây trồng trên đất nên không giải quyết, ông T, bà N được sở hữu tài sản trên phần đất được chia.

[12] Người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .

[13] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và tính lại án phí sơ thẩm theo quy định. Bà Trần Thị X, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Ngọc M và bà Cao Thị N là người cao tuổi có đơn đề nghị nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn T phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia số tiền 13.350.000 đồng (178m² x 1.500.000 đồng/m² x 5%) và 476.000 đồng (38,1m² x 1.500.000 đồng/m² : 6 x 5%) án phí công sức trả bà N tổng cộng số tiền 13.826.000 đồng. Bà Cao Thị N phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản của chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1 trong khối tài sản chung và giá trị di sản được hưởng số tiền 11.850.000 đồng {(30.500.000 đồng + 48.500.000 đồng) x 5% x 3}

[15] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[16] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 và Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660, Điều 357, Điều 468, khoản 2 Điều 654 và Điều 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị N, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên (Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trước đây).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị L2 và yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Ngọc M.

1. Xác nhận cụ Trần Văn B1, chết năm 1974 và cụ Lê Thị L2, chết năm 2011 không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn B1 và cụ Lê Thị L2 là bà Trần Thị X, ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D1, ông Trần Ngọc D2, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M. Ông Trần Ngọc D2 chết năm 1992 không có vợ con. Ông Trần Ngọc N4 chết năm 2001 có vợ là bà Cao Thị N và 03 con là chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1.

2. Tài sản chung của cụ Trần Văn B1 và cụ Lê Thị L2 là quyền sử dụng đất diện tích 972m² kê khai thửa đất số 48 tờ bản đồ số 20 lập năm 2001, phần tài sản của cụ B1 và cụ L2 trong khối tài sản chung là 486m² đất. Tài sản riêng của cụ Lê Thị L2 quyền sử dụng đất diện tích 134,1m² kê khai thửa đất số 48 tờ bản đồ 20 lập năm 2001; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

3. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản cụ Trần Văn B1, di sản của cụ Trần Văn B1 là quyền sử dụng đất diện tích 486m² trị giá 729.000.000 đồng là tài sản chung của bà Trần Thị X, ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M. Phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 81m² trị giá 121.500.000 đồng

4. Tài sản của cụ Lê Thị L2 là quyền sử dụng đất diện tích 620,1m². Thanh toán trả bà Cao Thị N công sức tôn tạo di sản bằng 38,1m² đất, di sản của cụ L2 là quyền sử dụng đất diện tích 582m² trị giá 873.000.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 là bà Trần Thị X, ông Trần Ngọc N4, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T, và ông Trần Ngọc M mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau là 97m² đất giá trị 145.500.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)

5. Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị X, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1 và ông Trần Ngọc M cho ông Trần Văn T phần tài sản được hưởng; Tài sản ông Trần Văn T được nhận là quyền sử dụng đất diện tích 890m² giá trị 1.335.000.000 đồng.

6. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1 cho bà Cao Thị N phần tài sản được hưởng; Tài sản bà Cao Thị N được nhận là quyền sử dụng đất diện tích 216,1m² giá trị 324.150.000 đồng.

7. Chia hiện vật:

Chia cho ông Trần Văn T quyền sử dụng đất diện tích 890m² kê khai thửa đất số 48 tờ bản đồ 20 lập năm 2001; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên ranh giới giáp đường bê tông kích thước (4.80 + 1.67 + 4.32 + 14.78)m, giáp đất bà Cao Thị N kích thước 33.59m, giáp đất ông Trần Văn D3 kích thước 25.88m và giáp đất ông Trần Văn T5 đến đường bê tông kích thước (1.87 + 4.18 + 3.97 + 5.04 + 5.27 + 5.00 + 4.97 +

5.94)m (Hình BEFC trong sơ đồ kèm theo). Ông Trần Văn T được sở hữu các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất được chia.

Chia cho bà Cao Thị N quyền sử dụng đất diện tích 216.1m² kê khai thửa đất số 48 tờ bản đồ 20 lập năm 2001; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hưng Yên ranh giới giáp đường bê tông kích thước (1.60 + 2.47 + 2.64)m, giáp đất ông Trần Văn D4 kích thước (20.80 + 8.01 + 3.70)m, giáp đất ông Trần Văn D3 kích thước 6.91m, giáp đất ông Trần Văn T kích thước 33.59m (Hình ABCD trong sơ đồ kèm theo). Bà Cao Thị N được sở hữu các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất được chia.

Ông Trần Văn T, bà Cao Thị N có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

(Ranh giới, kích thước đất chia cho cho ông Trần Văn T, bà Cao Thị N xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án)

8. Án phí: Ông Trần Ngọc M, bà Cao Thị N, chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại ông M, bà N, chị L và chị M1 mỗi người số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số ngày của Thi hành án dân sự tỉnh H (Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên trước đây).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Trần Thị X, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N1, ông Trần Ngọc M và bà Cao Thị N. Hoàn trả ông Trần Ngọc M số tiền tạm ứng án phí 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu nộp án phí, lệ phí Tòa án số 0002660 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trước đây).

Ông Trần Văn T phải chịu 13.826.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Cao Thị N phải chịu án phí đối với phần tài sản chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng M1, và anh Trần Ngọc T1 được hưởng số tiền 11.850.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 3 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú